TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B V** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 305 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B V, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Xuân Phong

Ông Lê Văn Hoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B V, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B V *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Minh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện B V, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 496/2023/TLST-HNGĐ ngày 30/10/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXX-ST ngày 17/7/2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã Th M, huyện Ba Vì, Tp Hà Nội

2/ Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1983 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã Th M, huyện B V, TP Hà Nội

3/ Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã Th M, huyện B V, TP Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Anh chị kết hôn hợp pháp trên cơ sở có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn

ngày 15/3/2013 tại UBND xã Th M, huyện B V . Hai bên gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại nhà bố mẹ anh H ở thôn 3, xã Th M. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng, anh H còn dùng bạo lực hành hung với chị, đe dọa tâm lý tạo áp lực với chị, dẫn đến chị phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở ngày 02/9/2023 cho đến nay. Chị L thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh H không coi trọng chị như một người vợ, chị không có tiếng nói, không biết được công sức lao động của mình có kết quả như thế nào. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh H.

+ Về con chung: Chị L thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu: Nguyễn Gia Kh sinh ngày 05/2/2014 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/6/2015. Hiện hai cháu đang ở với anh H. Khi ly hôn, chị L xin nhận nuôi cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/6/2015 đến khi đủ 18 tuổi còn giao cháu Nguyễn Gia Kh, sinh ngày 05/02/2014 cho anh H nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau nuôi con.

+ Về tài sản chung, công sức đóng góp: Chị L đề nghị giải quyết tài sản chung, công sức đóng góp chung của chị gồm: Tiền tiết kiệm anh Nguyễn Văn H đã gửi và rút ra ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triên nông thôn B V tháng 11/2023 (khi vợ chồng đã sống ly thân) là 1.175.165.300đ. Nguồn gốc số tiền trên là do tích lũy từ kết quả lao động sản xuất của gia đình mang lại. Chị L yêu cầu được hưởng 1/3 giá trị tương đương số tiền 391.721.000đ. Lý do vì chị và anh H chung sống cùng mẹ chồng nên số tiền tiết kiệm được chia đều làm 3 phần cho ba người. Các tài sản khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Gia đình không có nợ chung.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh kết hôn hợp pháp với chị L trên cơ sở có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/3/2013 tại UBND xã Th M. Hai bên gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại nhà bố mẹ anh ở thôn 3, xã Th M. Trong thời gian chung sống vợ chồng có mâu thuẫn cãi nhau. Anh nóng tính và có đánh chị L vài lần. Ngày 02/9/2023 chị L tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ để ở, vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn được đoàn tụ. Trong thời gian từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, anh nhiều lần đến

nhà mẹ đẻ chị L để nói chuyện vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay chị L vẫn không về chung sống. Anh không mong muốn việc ly hôn nhưng nếu chị L kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị L.

Về con chung: Có hai con chung như chị L trình bày là đúng. Trường hợp giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết người nuôi con theo nguyện vọng của con chung. Các cháu Nguyễn Gia Kh, Nguyễn Gia H đều có nguyện vọng sống cùng anh nên anh nhận nuôi cả hai cháu Nguyễn Gia Kh sinh ngày 05/2/2014 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/6/2015 đến khi đủ 18 tuổi. Yêu cầu chị Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi con chung với mức 5.000.000đ/cháu/ tháng.

Về tài sản chung: Anh H và chị L chung sống cùng mẹ anh là bà Phùng Thị L , trong gia đình bà L làm chủ, lo toan xắp xếp công việc, khoản tiền gửi tiết kiệm mang tên anh H tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn sau khi chị L bỏ về nhà mẹ đẻ, anh đã rút ra toàn bộ đưa cho bà L để lo kinh tế gia đình, trả nợ tiền cám chăn nuôi và trang trải sinh hoạt gia đình. Số tiền rút ra anh không nhớ là bao nhiêu. Anh đã đưa hết cho bà Phạm Thị L quản lý. Anh H không nhất trí với yêu cầu của chị L về tài sản, công sức vì mẹ anh làm chủ kinh tế gia đình, anh không có quyền gì. Gia đình anh làm kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi, đều do mẹ anh tổ chức, anh và chị L chỉ làm theo. Anh H biết là khi chăn nuôi có nợ tiền cám, bà L là người làm việc với đại lý về việc trả tiền cám còn anh là người gọi cám theo nhu cầu vật nuôi. Các đại lý cám gia đình vẫn gọi gồm: Đại lý D Y do anh Nguyễn Trọng Y, vợ là Dung tại thôn 3, xã Th M; Đại lý H H tại thôn 3, xã Th M; Đại lý T L tại đội 1, thôn Đ Th, xã S Đ, B V, Hà Nội. Trong gia đình có ba lao động chính là bà L và vợ chồng anh . Anh H xác nhận nguồn thu nhập của gia đình là từ kết quả sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi như chị L trình bày là đúng. Thành viên gia đình còn lại sống phụ thuộc gồm cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2009, cháu Nguyễn Gia Kh, sinh năm 2014 và Nguyễn Gia H, sinh năm 2015. Cháu H là con riêng của anh H với người vợ trước (đã chết).

Về nợ chung: Gia đình chăn nuôi có nợ tiền cám nhưng toàn bộ việc trả nợ do mẹ anh thực hiện, anh không biết.

Tại đơn trình bày ý kiến và biên bản lời khai ngày 12/7/2024 người có quyền L và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Tôi là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H. Năm 2013, anh H kết hôn với chị L và về chung sống cùng tôi. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh H, chị L có phát sinh mâu thuẫn từ việc dạy con học, trong lúc nóng giận anh H có nói chị L không ở được thì về nhà mẹ đẻ mà sống. Chị L bỏ nhà đi từ ngày 02/9/2023 đến nay. Gia đình tôi đã sang nhà mẹ đẻ chị L để hòa giải cho anh chị đoàn tụ nhưng chị L không về mà kiên quyết xin ly

hôn, vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật về hôn nhân và con chung giữa chị L và anh H.

Đối với yêu cầu của chị L về công sức đóng góp vào kinh tế gia đình tôi thì tôi không nhất trí vì gia đình tôi không có tiền gửi Ngân hàng như chị L trình bày. Gia đình tôi gồm có tôi, vợ chồng anh H, chị L và ba cháu, do tôi làm chủ gia đình theo truyền thống vì tôi là mẹ anh H, tuy nhiên trước chính quyền thì anh H là chủ hộ vì tôi đã hết tuổi lao động, không thuận L về hồ sơ giấy tờ khi gia đình muốn vay vốn làm ăn, do vậy chúng tôi thống nhất để anh Nguyễn Văn H đứng tên chủ hộ. Anh H kết hôn với chị L năm 2013 sau khi người vợ đầu của anh H chết vì đuối nước. Sau kết hôn anh chị chung sống cùng tôi, cùng chung kinh tế gia đình làm nông nghiệp và chăn nuôi quy mô hộ gia đình, tôi là người sắp xếp, định hướng công việc hàng ngày do chị L mặc dù có cần cù, chịu khó nhưng nhận thức chậm chạp, không biết sắp xếp công việc cho hiệu quả. Anh H cũng thuận theo sự sắp xếp của tôi. Từ khi chị L về sinh sống cùng gia đình tôi đến nay thì gia đình không tạo lập, mua sắm được tài sản gì mới, vẫn ở nhà cũ và các công trình kiến trúc mà gia đình tôi xây dựng từ năm 1991, không mua sắm được thêm vật dụng sinh hoạt hay công cụ sản xuất gì mới, không có khoản tích lũy tiết kiệm nào. Kết quả sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi từ năm 2013 đến nay chỉ đủ trang trải sinh hoạt cuộc sống hàng ngày. Khoản tiền tiết kiệm anh H rút ra từ Ngân hàng có nguồn gốc từ gia đình tôi trước đây có được bồi thường dự án kè sông Đ, tiền tiết kiệm gia đình có từ trước khi anh H kết hôn với chị L. Số tiền đó đến nay tôi không nhớ chính xác, khi anh H rút tiết kiệm về thì tôi đã mang trả nợ tiền thức ăn chăn nuôi hết, hiện không còn tiền. Tôi nhận thấy tôi không liên quan gì đến tranh chấp giữa chị L và anh H trong vụ án, tôi cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh giao nộp cho Tòa án. Tôi xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án xét xử giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B V phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia H – sinh ngày 04/6/2015 cho chị Nguyễn Thị L; Giao cháu Nguyễn Gia Kh – sinh ngày 05/02/2014 cho anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét.

3. Vấn đề tài sản chung, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị L được hưởng 1/3 số tiền anh Nguyễn Văn H đã gửi và rút tại Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông Thôn huyện B V

4. Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định

Sau khi xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và các yêu cầu nguyên đơn chị Nguyễn Thị L đối với bị đơn Nguyễn Văn H. Quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung; Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B V, Hà Nội theo quy định tại 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung vụ án:

2.1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Th M ngày 15/3/2013, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh chị sống ly thân từ ngày 02/9/2023 đến nay. Chị Nguyễn Thị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện xin ly hôn. Anh Nguyễn Văn H không mong muốn việc ly hôn, Tòa án nhiều lần hòa giải để anh chị khắc phục mâu thuẫn tiếp tục chung sống nhưng đều không thành; Tại phiên hòa giải ngày 14/6/2024, anh H trình bày quan điểm nếu chị L kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng cho chị L được ly hôn. Anh H xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không còn chung sống cùng nhau, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2.2.Về con chung: Chị L và anh H cùng trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu: Nguyễn Gia Kh sinh ngày 05/2/2014 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/6/2015. Chị Nguyễn Thị L có quan điểm khi ly hôn, chị L nhận nuôi cháu Nguyễn Gia H - sinh ngày 04/6/2015 đến khi đủ 18 tuổi và giao cháu Nguyễn Gia Kh - sinh ngày 05/02/2014 cho anh H nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau nuôi con. Anh H có quan điểm xin được nuôi dưỡng cả hai con chung, và yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung hai cháu mỗi tháng là 5.000.000đ/ tháng/ cháu.

Xét thấy nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của anh H và chị L là chính đáng, thể hiện trách nhiệm của bậc làm cha mẹ; cháu H và cháu Kh đã trên 7 tuổi, ngày

07/3/2024 cháu H có nguyện vọng thể hiện bằng văn bản xin được ở với chị L, cháu Kh có nguyện vọng xin được ở với anh H; mặt khác anh H hiện nay đang còn có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2009 là con riêng của anh H cùng người vợ đầu, nên việc dồn gánh trách nhiệm nuôi dưỡng con chung cho anh H là không đảm bảo, hơn nữa cũng theo nguyện vọng của cháu H, cháu Kh và chị L. Nên HĐXX giao cháu Nguyễn Gia Kh cho anh H, giao cháu Nguyễn Gia H cho chị L được nuôi dưỡng con chung đến khi các cháu tròn đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu thay đổi khác là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H đề nghị xin được nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000đ/ tháng/ cháu. Xét thấy, chị L trình bày thu nhập của chị hiện nay trung bình mỗi tháng 5.000.000đ/ tháng; theo nhận định ở trên HĐXX giao cháu Huy cho chị L, giao cháu Khánh cho anh H như vậy anh chị đều có nghĩa vụ ngang nhau trong việc nuôi dưỡng và chăm sóc đảm bảo về điều kiện vật chất nhu cầu sinh hoạt cho các cháu, mức cấp dưỡng anh H yêu cầu chị L đóng góp nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000đ/ tháng/ cháu là không hợp lý và không thể thực hiện được, nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu của anh H về vấn đề mức cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị L.

2.3.Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/3/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là tiền tiết kiệm của gia đình tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam do anh Nguyễn Văn H rút ra vào tháng 11/2023 sau khi vợ chồng sống ly thân là 1.175.165.300 đồng. Chị Nguyễn Thị L yêu cầu được hưởng 1/3 số tiền tiết kiệm tương đương số tiền là 391.721.000đ.

Lời khai của anh Nguyễn Văn H thể hiện từ khi kết hôn anh và chị L chung sống cùng mẹ anh là bà Phạm Thị L, mẹ anh làm chủ, lo toan xắp xếp công việc, khoản tiền tiết kiệm anh rút ra từ Ngân hàng đã đưa toàn bộ lại cho bà L để trả nợ tiền cám và trang trải sinh hoạt gia đình, anh không nhất trí với yêu cầu chia tài sản của chị L vì anh không có quyền gì. Lời khai Phạm Thị L thể hiện sau khi anh H kết hôn với chị L thì anh chị về chung sống cùng bà, kinh tế gia đình do bà làm chủ, chị L mặc dù có cần cù chịu khó khưng nhận thức chậm, không biết sắp xếp công việc hiệu quả. Từ khi chung sống đến nay gia đình không mua sắm được tài sản gì mới, không có tài sản tích lũy tiết kiệm nào. Kết quả sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi của gia đình chỉ đủ trang trải cuộc sống hàng ngày. Khoản tiền tiết kiệm mà anh H rút ra từ Ngân hàng là của gia đình bà trước đây được bồi thường dự án kè sông Đà, tiền tiết kiệm của gia đình trước khi anh H kết hôn với chị L. Số tiền tiết kiệm đó bà

không nhớ là bao nhiêu nhưng khi anh H rút mang về thì bà đã trả nợ tiền thức ăn chăn nuôi hết, hiện không còn tiền, bà không liên quan đến tranh chấp giữa chị L và anh H.

Mặc dù lời trình bày và quan điểm giải quyết của các đương sự là khác nhau, tuy nhiên có một sự thống nhất chung trong lời khai của chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương xã Th M đều thể hiện: Từ khi chị L kết hôn với anh H ngày 15/3/2013 thì vợ chồng anh H, chị L chung sống cùng bà Phạm Thị L là mẹ đẻ anh H. Sổ hộ khẩu gia đình do anh Nguyễn Văn H đứng tên chủ hộ nhưng kinh tế là kinh tế gia đình tập trung do bà Phạm Thị L làm chủ, quản lý. Thu nhập chủ yếu từ làm nông nghiệp và chăn nuôi quy mô hộ gia đình. Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị L là lao động trực tiếp.

Kết quả Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B V xác định, tài khoản ngân hàng số 2210645421634 mang tên anh Nguyễn Văn H từ ngày 11/01/2016 đến nay thực hiện nhiều lần giao dịch gửi và rút tiền. Trong đó có 07 khoản gửi tiết kiệm được rút ra từ ngày 03/11/2023 đến ngày 06/11/2023 tổng là 1.175.165.300đ; cụ thể:

Khoản thứ nhất: Ngày 20/9/2021 số dư tiền gốc 150.000.000đ, kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 4%/năm; Ngày rút tiền 03/11/2023 số tiền 163.848.400đ

Khoản thứ 2: Ngày 09/02/2023 số dư tiền gốc 255.000.000đ, kỳ hạn 3 tháng; lãi suất 5,4%/năm; Ngày rút tiền 03/11/2023 số tiền 261.997.500đ

Khoản thứ 3: Ngày 14/4/2023 số dư tiền gốc 50.000.000đ, kỳ hạn 3 tháng; lãi suất 5,4%/năm; Ngày rút tiền 03/11/2023 số tiền 51.202.500đ

Khoản thứ 4: Ngày 29/6/2023 số dưtiền gốc 40.000.000đ, bù trừ giao dịch 110.000.000đ, kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 5%/năm; Ngày rút tiền 06/11/2023 số tiền 150.106.800đ

Khoản thứ 5: Ngày 21/4/2023 số dư tiền gốc 270.000.000đ, kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 5,8%/năm; Ngày rút tiền 03/11/2023 số tiền 277.871.300đ

Khoản thứ 6: Ngày 12/7/2023 số dư tiền gốc 160.000.000đ, kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 5,8%/năm; Ngày rút tiền 06/11/2023 số tiền 160.102.600đ

Khoản thứ 7: Ngày 07/9/2023 số dư tiền gốc 110.000.000đ, kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 4,7%/năm; Ngày rút tiền 06/11/2023 số tiền 110.036.200đ.

Lời khai của anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L thể hiện toàn bộ số tiền anh rút từ Ngân hàng đã giao lại cho bà Phạm Thị L quản lý để trả nợ, nhưng cả anh H, bà L đều không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh. Xét số tiền trên được gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại thời điểm vợ chồng anh H, chị L vẫn chung sống. Anh Nguyễn Văn H rút ra ở thời điểm anh H, chị L đã sống ly thân mỗi người một nơi và sau thời

điểm Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của chị L , do vậy có căn cứ để xác định anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L quản lý số tiền kinh tế gia đình là 1.175.165.300đ; Chị L là lao động có đóng góp công sức tạo lập nên khối tài sản trên, theo quy định tại các Điều 102; Điều 212 BLDS năm 2015 thì chị Nguyễn Thị L có quyền được sử dụng khối tài sản chung nêu trên; Bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Văn H không đồng ý chia cho chị L với lý do không có số tiền 1.175.165.300đ và chị L là người nhận thức chậm chạp, không biết sắp xếp công việc cho hiệu quả, kết quả sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi của gia đình từ năm 2013 đến nay không có tích lũy là không đúng. Trên cơ sở gia đình bà Phạm Thị L có ba lao động chính tạo ra vật chất là bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Văn H, chị Phạm Thị L; Xét quan hệ hôn nhân của anh H, chị L là hợp pháp, do vậy HĐXX áp dụng các quy định tại các Điều 212, 213 và 209 BLDS năm 2015; Điều 33 Luật HN&GĐ năm 2014 buộc bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Văn H phải tH toán cho chị Nguyễn Thị L số tiền tài sản, công sức bằng 1/3 khoản tiền tiết kiệm Ngân hàng mà anh Nguyễn Văn H đã rút ra, tương đương số tiền là 391.172.000đ.

2.4.Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L trình bày không có; Anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L không trình bày về nợ chung. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với phần tài sản chung công sức được chia.

Anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L phải chịu án phí đối với phần tài sản tranh chấp được xác định là tài sản chung của gia đình còn lại sau khi chia phần cho chị L. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960 đã hơn 60 tuổi, được miễn nộp tiền án phí theo quy định của Luật người cao tuổi và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 26/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 102, 212, 213, 209 BLDS năm 2015; Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 26/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

[1]Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

[2]Về con chung: Có 02 con chung là cháu: Nguyễn Gia Kh sinh ngày 05/2/2014 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/6/2015.

Giao chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/6/2015 đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu thay đổi khác.

Giao anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia Kh sinh ngày 05/2/2014 đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu thay đổi khác.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Gia H cho anh Nguyễn Văn H; Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Gia Kh cho chị Nguyễn Thị L cho đến khi có yêu cầu thay đổi khác.

Anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công sức:

+ Xác định số tiền gửi tiết kiệm được rút ra từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam 1.175.165.300đ (Một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm đồng) từ ngày 03/11/2023 đến ngày 06/11/2023 do anh Nguyễn Văn H thực hiện là tài sản chung của hộ gia đình do bà Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn H quản lý.

+ Buộc bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Văn H phải tH toán trả cho chị Nguyễn Thị L tài sản chung, công sức số tiền 391.172.000đ *(Ba trăm chín mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu gia đình bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Văn H không trả tiền hoặc trả tiền không đầy đủ thì bà Phạm Thị L, anh nguyễn Văn H còn phải trả thêm tiền lãi tính trên tiền số tiền chưa thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[4]. Về nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí số tiền: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm và 19.550.000đ *(Mười chín triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí đối với phần tài sản được chia. Khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B V theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013784 ngày 27/10/2023 số tiền 300.000đ; và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014037 ngày 25/3/2024 số tiền 15.000.000đ. Số tiền án phí chị Nguyễn Thị L còn phải nộp là 4.250.000đ *(Bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)* .

Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia số tiền 19.550.000đ*(Mười chín triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L.

[7] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án, Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Phương Lan

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện B V*
- *Người tham gia tố tụng*
- *UBND xã Th M*
- *Chi cục THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*